# PHỤ LỤC

***ATTACHMENT***

***(Kèm theo quyết định số: 712.2020 /QĐ - VPCNCL ngày 25 tháng 08 năm 2020 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Sinh hoá**

*Medical Testing Laboratory* ***Biochemistry Department***

Cơ quan chủ quản: **Bệnh Viện Nhi Trung Ương**

*Organization:* ***National Hospital of Pediatrics***

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**

*Field of medical testing:* ***Biochemistry***

Người phụ trách/ *Representative:* **Trần Thị Chi Mai**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

| TT | Họ và tên/ *Name* | Phạm vi được ký/ *Scope* |
|---|---|---|
| 1. | **Trần Thị Chi Mai** | Các xét nghiệm được công nhận/ *Accredited medical tests* |
| 2. | **Vũ Thị Minh Hiền** | |
| 3. | **Vũ Thị Tú Uyên** | |
| 4. | **Trần Thị Thu Trang** | |
| 5. | **Đặng Minh Hoài** | |
| 6. | **Hoàng Trung Kiên** | |
| 7. | **Nguyễn Thị Huệ** | |
| 8. | **Phạm Thu Hiền** | |
| 9. | **Nguyễn Đình Tuấn** | |
| 10. | **Đào Thị Lan Dung** | |
| 11. | **Trần Văn Thơ** | |
| 12. | **Nguyễn Đức Thái** | |
| 13. | **Nguyễn Anh Mỹ** | |
| 14. | **Đào Thị Quỳnh Nga** | |
| 15. | **Lê Thị Ngọc Lan** | |
| 16. | **Nguyễn Kiều Hoài Linh** | |
| 17. | **Lương Huệ Quyên** | |
| 18. | **Lê Kim Dung** | |
| 19. | **Thế Thị Thùy Phương** | |
| 20. | **Nguyễn Thị Thảo** | |
| 21. | **Nguyễn Thị Hạnh** | |

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 036**

Hiệu lực công nhận/*Period of Validation:* **28/8/2023**

Địa chỉ/ *Address*: **tầng 3, nhà SPECT, số 18/879, La Thành, Đống Đa, Hà Nội**

Địa điểm/*Location:* **tầng 3, nhà SPECT, số 18/879, La Thành, Đống Đa, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: + **84.462738876** Fax: **+84.462738573**

E-mail: **ungduongmai@gmail.com** Website: **www.benhviennhi.org.vn**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM**

*LIST OF MEDICAL TESTS*

**VILAS Med 036**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**

*Discipline of medical testing*: ***Biochemistry***

| **STT** *No.* | **Loại mẫu (chất chống đông-nếu có)** ***Type of sample (speciment)/ anticoaggulant (if any)*** | **Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** ***(The name of medical tests)*** | **Kỹ thuật xét nghiệm** ***(Technical test)*** | **Phương pháp xét nghiệm** ***(Test method)*** |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Huyết tương/ heparin** ***Plasma/ heparine*** | Định lượng Albumin *Determination of Albumin* | Đo quang *Photometric colour* | QTXN.SH.004.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.120.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 2. | | Định lượng Alanin transaminase (ALT) *Determination of Alanin transaminase (ALT)* | UV động học *Kinetic UV* | QTXN.SH.036.V2.1 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.137.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 3. | | Định lượng Aspartate transaminase (AST) *Determination of Aspartate transaminase (AST)* | UV động học *Kinetic UV* | QTXN.SH.037.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.138.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 4. | | Định lượng Bilirubin toàn phần *Determination of Total bilirubin* | Đo quang *Photometric colour* | QTXN.SH.010.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.124.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 5. | | Định lượng Bilirubin trực tiếp *Determination of Direct bilirubin* | Đo quang *Photometric colour* | QTXN.SH.011.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.125.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 6. | | Định lượng Cholesterol toàn phần *Determination of Total cholesterol* | Enzym đo quang *Enzymatic colour* | QTXN.SH.019.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.129.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 7. | | Định lượng Creatinin *Determination of Creatinine* | Đo màu động học *Kinetic colour* | QTXN.SH.022.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.131.V2.0 (ADVIA 1800) |

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM**

*LIST OF MEDICAL TESTS*

**VILAS Med 036**

| STT *No.* | Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (speciment)/ anticoaggulant (if any)* | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)* | Kỹ thuật xét nghiệm *(Technical test)* | Phương pháp xét nghiệm *(Test method)* |
|---|---|---|---|---|
| 8. | **Huyết tương/ heparin** ***Plasma/ heparine*** | Định lượng Điện giải đồ (Natri, Kali, Clo) *Determination of Electrolytes (Sodium, Potassium, Chloride)* | Điện cực chọn lọc ion gián tiếp *Indirect Ion Selective Electrode* | QTXN.SH.026.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.134.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 9. | | Định lượng Glucose *Determination of Glucose* | UV enzyme *Enzymatic UV* | QTXN.SH.035.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.136.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 10. | | Định lượng Protein toàn phần *Determination of Total protein* | Đo quang *Photometric colour* | QTXN.SH.072.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.149.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 11. | | Định lượng Triglycerid *Determination of Triglyceride* | Enzym đo quang *Enzymatic colour* | QTXN.SH.073.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.150.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 12. | | Định lượng Urê *Determination of Urea* | Động học UV *Kinetic UV* | QTXN.SH.075.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.151.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 13. | | Định lượng Sắt *Determination of Iron* | Đo quang *Photometric colour* | QTXN.SH.0068.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.148.V2.0 (ADVIA 1800) |
| 14. | | Định lượng CRP *Determination of C- reactive protein* | Miễn dịch đo độ đục *Immuno-turbidimetric test* | QTXN.SH.023.V2.0 (AU 5800, AU 680) QTXN.SH.132.V2.0 (ADVIA 1800) |

***Ghi chú/ Note:*** **QTXN.SH: Quy trình xét nghiệm nội bộ do PXN xây dựng/** ***Laboratory developed methods***